Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chơn Thành, ngày 19 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ: ĐT751, tổ 8, khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0271.3640502 Fax: 0271.3667260
- Email: kttc.cssb@gmail.com Website: Caosusongbe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2025 tại đường dẫn: http//www.caosusongbe.vn

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vinh

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 2/2025
- Văn bản giải trình.

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Chon Thanh, July 18, 2025

REPORT
Re. Explanation of the Financial Statements of quarter II/2025

To.:
- The State Securities Commission;
- The Hanoi Stock Exchange.

The Financial Statements of quarter I/2025 presented the profit after corporate income tax as following: Profit of VND +4,226,917,630, a increase of +156.92%, the increase difference is VND +11,653,544,964 compared to the same period report in 2024 with the Profit of VND -7,426,627,334 due to following causes:

1. Profit from rubber latex production and business activities increased by VND +4,344,934,346 due to Rubber latex revenue decrease of VND -42,853,127,055 and Cost of rubber latex sold decreased by VND -47,198,061,401, mainly due to the decrease in selling price and increase in rubber latex cost.

2. Financial profit increased by VND +4,929,204,278 due to Financial revenue increase of VND +5,491,169,895 and Financial expenses increased by VND +561,965,617, mainly due to a decrease in interest on loans and an increase in other financial expenses.

3. Selling expenses decreased by VND -32,156,810 due mainly to a decrease in labor costs for loading and unloading and transportation costs for rubber latex for consumption.

4. Administrative expenses increased by VND +1,049,314,963 due to Managerial position expenses increased by VND +1,475,437,759 due to decrease of salary fund payable to employees, Fixed asset depreciation costs increased VND +33,277,500 due to decreased fixed assets, Severance allowance costs increased by VND +10,596,946 due to decreased severance allowance, Outsourced service costs and other cash expenses decreased by VND -469,997,242 due to decrease of outsourced service costs and some other cash expenses.

5. Other operating profit increased by VND +3,449,666,499 due to Other operating income decrease of VND -1,634,151,682 and Other operating expenses decreased by VND -5,083,818,181, mainly due to a decrease in income from liquidation and sale of assets and other income and an decrease in liquidation and sale of assets and other expenses.

6. Current corporate income tax expense increased by VND +51,905,529 due to a decrease in taxable income during the period.

7. Deferred corporate income tax expense increased by VND +1,196,477 due to a decrease in deferred corporate income tax expense during the period.

* Total difference increased by VND +11,653,544,964 including: item 1 + item 2 - item 3 - item 4 + item 5 - item 6 - item 7./.

Recipients:
- As mentioned above;
- Recorded: Archive, Accouting and Finance.

GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N:3800100464-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ ★ TX.CHƠN THÀNH-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đông Dần

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter,
Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tel: 02713 640502, Fax: 02713 667260
Tax code: 3800 100 464

FINANCIAL STATEMENT
QUARTER II/2025

July 18, 2025

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B01a-DN
Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

BALANCE SHEET
As at June 30, 2025

(Applicable to companies that are assumed to operate on a going-concern basis) **Currency : VND**

ASSETS	Code	Note	Closing balance 30/06/2025	Beginning balance 01/01/2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**526.550.420.215**	**535.897.339.775**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**13.274.033.637**	**69.987.341.020**
1. Cash	111	V.01	13.274.033.637	9.987.341.020
2. Cash equivalents	112	V.01	0	60.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**460.000.000.000**	**372.803.692.692**
1. Trading securities	121			
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02b	460.000.000.000	372.803.692.692
III. Short-term receivables	**130**		**24.834.630.257**	**40.442.325.024**
1. Short-term trade receivables	131	V.03a	1.136.349.140	15.733.800.000
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03a	0	0
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables under the progress of construction contracts	134			
5. Receivables from short-term loans	135	V.02d	0	10.000.000.000
6. Other short-term receivables	136	V.04a	26.427.522.117	14.708.525.024
7. Provision for doubtful debts (*)	137		(2.729.241.000)	0
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	**140**		**28.421.729.930**	**52.594.881.000**
1. Inventories	141	V.05	28.421.729.930	52.594.881.000
2. Provision for impairment of inventories (*)	149			
V. Other current assets	**150**		**20.026.391**	**69.100.039**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08a	20.026.391	69.100.039
2. VAT deductible	152	V.09a	0	0
3. Tax and receivables from the State budget	153	V.09a	0	0
4. Government bonds purchased for resale	154			
5. Other current assets	155			
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**489.717.422.654**	**506.823.153.771**
I. Non-current receivables	**210**		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1. Non-current trade receivables	211	V.03b	0	0
2. Non-current advances to suppliers	212	V.03b	0	0
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables from long-term loans	215	V.02d		
6. Other long-term receivables	216	V.04b	5.000.000.000	5.000.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219	V.04c	0	0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. On-current assets	**220**		**276.912.139.910**	**295.221.014.380**
1. Tangible asset	221		276.912.139.910	295.221.014.380
Historical cost	222	V.07	506.237.604.242	506.237.604.242
Accumulated depreciation (*)	223	V.07	(229.325.464.332)	(211.016.589.862)
2. Lease assets	224		0	0
Historical cost	225			
Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible assets	227		0	0
Historical cost	228			
Accumulated depreciation (*)	229			
III. Investment properties	**230**		**0**	**0**
Historical cost	231			
Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Non-current assets in progress	**240**		**35.212.782.767**	**32.134.463.708**
1. Work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.06b	35.212.782.767	32.134.463.708
V. Non-current financial investments	**250**		**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in affiliates and joint-ventures	252	V.02c	0	0
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for long-term financial investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255	V.02b	22.000.000.000	22.000.000.000
VI. Other non-current assets	**260**		**150.592.499.977**	**152.467.675.683**
1. Prepaid expenses	261	V.08b	150.144.612.758	151.987.638.268
2. Deferred tax assets	262	V.09b	447.887.219	480.037.415
3. Equipment, supplies and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**1.016.267.842.869**	**1.042.720.493.546**
RESOURCES	**Code**	**Note**	**Closing balance 30/06/2025**	**Beginning balance 01/01/2025**
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**
C. LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**175.727.462.571**	**228.758.573.546**
I. Current liabilities	**310**		**175.727.462.571**	**228.758.573.546**
1. Trade payables	311	V.11a	7.597.366.241	2.369.712.827
2. Advances from customers	312	V.11a	768.993.750	298.000.000
3. Taxes and payables to the State budget	313	V.12	18.639.346.882	29.426.813.340
4. Payables to employees	314	V.13a	10.508.302.398	41.321.728.852
5. Accrued expenses	315	V.13a	75.000.000	125.000.000
6. Inter-company payables	316			
7. Payables under the progress of construction contracts	317			
8. Unrealized revenue	318	V.15a	250.000.000	0
9. Other payables	319	V.14a	3.560.929.163	6.777.598.908
10. Borrowings and lease liabilities	320	V.10a	0	0
11. Provision for payables	321	V.18a	2.260.436.095	2.400.187.075

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12. Welfare and reward fund	322	V.18f	132.067.088.042	146.039.532.544
13. Pricing stabilisation fund	323			
14. Government bonds purchased for resale	324			
II. Non-current liabilities	**330**		**0**	**0**
1. Trade payables	331	V.11b	0	0
2. Advances from customers	332	V.11b	0	0
3. Accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Inter-company payables	335			
6. Unrealized revenue	336	V.15b	0	0
7. Other payables	337	V.14b	0	0
8. Long-term borrowings and lease liabilities	338	V.10b	0	0
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Provision for payables	342	V.18b	0	0
13. Technological and scientific development fund	343			
D. EQUITY (400=410+430)	**400**		**840.540.380.298**	**813.961.920.000**
I. Equity	**410**		**840.540.380.298**	**813.961.920.000**
1. Shareholder's capital	411	V.20a	813.961.920.000	813.961.920.000
Ordinary shares with voting rights	411a	V.20b	813.961.920.000	813.961.920.000
Preferred shares	411b			
2. Share premium	412			
3. Option for conversion of bonds	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on revaluation of assets	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development and investment fund	418	V.20f	0	0
9. Corporate reorganization assistance fund	419			
10. Other funds under equity	420			
11. Undistributed profit after tax	421		26.578.460.298	0
Undistributed profit after tax brought forward	421a	V.20a	0	0
Undistributed profit after tax of current year	421b	V.20a	26.578.460.298	0
12. Construction investment fund	422			
II. Other funds	**430**		**0**	**0**
1. Funds	431			
2. Funds used to acquire non-current assets	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**1.016.267.842.869**	**1.042.720.493.546**

July 18, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Huỳnh Quang Vĩnh	Huỳnh Quang Vĩnh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N: 3800100164 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ - TX. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B02a-DN
Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

INCOME STATEMENT

Quarter II/2025

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter II		Cumulative from beginning of year to end of quarter II	
			2025	2024	2025	2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Revenue from sale of goods and supply of services	01	VI.01	19.371.358.050	62.224.485.105	119.850.992.422	75.429.749.610
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sale of goods and supply of services (10=01-02)	10		19.371.358.050	62.224.485.105	119.850.992.422	75.429.749.610
4. Costs of goods sold	11	VI.03	19.840.807.343	67.038.868.744	90.679.982.368	78.273.715.742
5. Gross profit from sale of goods and supply of services (20=10-11)	20		(469.449.293)	(4.814.383.639)	29.171.010.054	(2.843.966.132)
6. Financial income	21	VI.04	15.215.680.459	9.724.510.564	15.520.087.766	13.156.612.079
7. Financial expenses	22	VI.05	2.475.865.119	1.913.899.502	2.870.655.224	2.287.809.651
Including: Interest expense	23	VI.05	9.369.863	0	9.369.863	0
8. Selling expenses	25	VI.08a	0	32.156.810	66.465.000	43.881.810
9. General and administrative expenses	26	VI.08b	8.305.164.246	7.255.849.283	9.845.496.697	10.464.945.729
10. Net profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.965.201.801	(4.291.778.670)	31.908.480.899	(2.483.991.243)
11. Other income	31	VI.06	97.592.500	1.731.744.182	97.592.500	1.731.744.182
12. Other expenses	32	VI.07	123.127.421	5.206.945.602	124.127.421	5.222.107.602
13. Other profit (40=31-32)	40		(25.534.921)	(3.475.201.420)	(26.534.921)	(3.490.363.420)
14. Total profit before tax (50=30+40)	50		3.939.666.880	(7.766.980.090)	31.881.945.978	(5.974.354.663)
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10	(306.619.556)	(358.525.085)	5.271.335.484	0
16. Deferred corporate income tax expense	52	VI.11	19.368.806	18.172.329	32.150.196	18.172.329
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		4.226.917.630	(7.426.627.334)	26.578.460.298	(5.992.526.992)
18. Basic earnings per share	70	VI.12	52	(91)	327	(74)
19. Diluted earnings per share	71	VI.12	52	(91)	327	(74)

July 18, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Huỳnh Quang Vinh	Huỳnh Quang Vinh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N: 3800100464 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ - TX. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B03a-DN
Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

CASH FLOW STATEMENT
(Direct method)
Quarter II/2025

Currency : VND

ITEM	Code	Note	Cumulative from beginning of year to end of quarter II/2025	Cumulative from beginning of year to end of quarter II/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sale of goods and supply of services and other revenue (+)	01		140.551.299.032	104.387.224.312
2. Payments to suppliers of goods and services (-)	02		(9.376.548.077)	(15.489.792.755)
3. Payments to employees (-)	03		(54.902.705.127)	(52.883.833.578)
4. Interest paid (-)	04		(9.369.863)	0
5. Corporate income tax paid (-)	05	V.12	(9.234.902.757)	(12.106.088.639)
6. Other proceeds from operating activities (+)	06		5.366.227.820	7.323.664.781
7. Other payments for operating activities (-)	07		(47.490.708.363)	(52.881.979.472)
Net cash flows from operating activities	**20**		**24.903.292.665**	**(21.650.805.351)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets (-)	21		(1.770.843.613)	(1.906.654.545)
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets, and other non-current assets (+)	22		0	1.699.023.182
3. Loans to and purchase of debt instruments from other entities (-)	23	V.02b	(210.000.000.000)	(70.551.691.691)
4. Recovery of loans and disposal of debt instruments of the other entities (+)	24	V.02b	132.803.692.692	60.000.000.000
5. Investments in other entities (-)	25		0	0
6. Withdrawal of investments in other entities (+)	26	V.04b	0	0
7. Proceeds from loan interest, dividends and profit shared (+)	27	V.04a	10.071.352.766	8.267.831.026
Net cash flows from investing activities	**30**		**(68.895.798.155)**	**(2.491.492.028)**
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from shareholders (+)	31		0	0
2. Repayments of capital contributions to shareholders and redemption of issued shares (-)	32		0	0
3. Proceeds from borrowings (+)	33	V.10	10.000.000.000	0
4. Repayments of principal (-)	34	V.10	(10.000.000.000)	0
5. Payments of finance lease liabilities (-)	35		0	0
6. Dividends and profit paid to shareholders (-)	36	V.12-V.14	(12.720.801.893)	(17.861.989.460)
Net cash flows from financing activities	**40**		**(12.720.801.893)**	**(17.861.989.460)**
Net cash flows for period (50=20+30+40)	**50**		**(56.713.307.383)**	**(42.004.286.839)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**V.01**	**69.987.341.020**	**188.022.210.126**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	**61**		**0**	**0**
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**13.274.033.637**	**146.017.923.287**

July 18, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Huỳnh Quang Vinh	Huỳnh Quang Vinh	Nguyễn Đông Dần

M.S.D.N: 3800100464 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ - TX. CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC

SONG BE RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Address: DT751 Street, Group 8, Minh Thanh 3 Quarter, Chon Thanh Ward, Dong Nai Province
Tax code: 3800 100 464

Form No. B09a-DN
Issued together the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
Quarter II/2025

I. Overall information about activities of the Company

01. Form of capital ownership: Joint Stock Company - State owns 65% of charter capital.

02. Scope of business: Agricultural production.

03. Business activities:

(1) Planting rubber trees (code 0125 - main activity); (2) Planting other perennial crops (code: 0129); (3) Planting other annual crops (code 0119); (4) Production of synthetic rubber in primary form (code: 2013); (5) Other specialized wholesale not elsewhere classified (details: wholesale of rubber, fertilizers, chemicals, plastics in primary form, silk, fibers, textile fibers, scrap, metal and non-metal waste - code: 4669); (6) Electricity production (details: solar power - code: 3511); (7) Activities of sports facilities (details: golf courses - cod : 9311); (8) Real estate business, land use rights owned, used or leased (details: investment and business in infrastructure of residential areas and urban areas; real estate business - code: 6810); (9) Construction of non-residential buildings (code: 4102); (10) Construction of road works (code: 4212); (11) Retail of hardware, paint, glass and other construction installation equipment in specialized stores (details: purchase and sel of construction materials, precast concrete components - code: 4752); (12) Architectural activities and related technical consultancy (details: consulting on detailed planning; preparing and appraising investment projects; designing medium and low voltage electrical works and transformers from 35 KV or less; design of lighting systems for civil and industrial works; design of structures of traffic works, civil and industrial works; supervision of traffic works, civil and industrial works -code: 7110); (13) Exploitation of stone, sand, gravel and clay (code: 0810); (14) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (14) Drainage and wastewater treatment (details: wastewater treatment - code: 3700); (15) Collection of non-hazardous waste (details: waste collection, environmental sanitation - code: 3811); (16) Treatment and disposal of non-hazardous waste (details: waste treatment, environmental sanitation - code: 3821); (17) Installation of electrical systems (code: 4321); (18) Construction of electrical works (code: 4221); (19) Construction of water supply and drainage works (code: 4222); (20) Planting vegetables, beans of all kinds and growing flowers (code: 0118); (21) Construction of other civil engineering works (details: construction of civil and industrial works - code: 4299); (22) Production of construction materials from clay (code: 2392); (23) Production of concrete and products from concrete, cement and plaster (code: 2395); (24) Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products (details: wholesale of petroleum and related products - code: 4661); (25) Pig farming and pig breeding production (details: pig farming - code: 0145); (26) Poultry farming (details: chicken farming - code: 0146); (27) Road freight transport (details: freight transport by specialized vehicles; freight transport by other types of vehicles (except specialized vehicles); freight transport by other road vehicles - code: 4933); (28) Warehousing and storage of goods (details: warehousing and storage of goods in bonded warehouses; warehousing and storage of goods in other types of warehouses - code: 5210); (29) Travel agency (code: 7911); (30) Tour operation (code: 7912); (31) Reservation services and support services related to promotion and organization of tours (code: 7990); (32) Sawing, cutting, planning and preserving wood (code: 1610); (33) Manufacturing of construction wood products (code: 1622); (34) Manufacturing of other products from wood; manufacturing of products from bamboo, rattan, straw, thatch and plaiting materials (code: 1629); (35) Manufacturing of beds, wardrobes, tables and chairs (code: 3100); (36) Wholesale of other household appliances (code: 4649); (37) Wholesale of other machinery, equipment and spare parts (code: 4659); (38) Wholesale of other construction materials and installation equipment (code: 4663); (39) Other remaining business support service activities not elsewhere classified (code: 8299).

04. Normal production and business cycle: The Company has a normal production and business cycle.

05. Activitiy characteristics of the Company during the fiscal year affecting the Financial Statements:

The Company operates in compliance with the Law on Enterprises dated June 17, 2020; Securities Law dated November 26, 2019; Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance guiding certain articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Securities Law; Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market; Decision No. 34/QD-CSSB-HĐQT dated July 4, 2022 of the Board of Directors on the Charter of organization and operation of Song Be Rubber Joint Stock Company.

Accounting data as of January 1, 2025 which is adjusted according to: Independent audit report No. 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES dated March 27, 2025 prepared by Chuan Viet Auditing and Consulting Company Limited; State Audit Minutes dated May 13, 2024 and State Audit Notice No. 208/TB-KVXIII dated July 5, 2024 State Audit on the audit results of the 2023 Financial Statement of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 4735/UBND-TH dated November 14, 2024 of the Provincial People's Committee on giving opinions on the production and business plan and development investment plan for 2025 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 754/UBND-KGVX dated February 19, 2025 of the Provincial People's Committee on receiving the salary fund implemented in 2024 and the labor and salary plan for 2025 of Song Be Rubber Joint Stock Company; Official Dispatch No. 1641/UBND-TH dated April 15, 2025 of the Provincial People's Committee on giving opinions on profit distribution, fund allocation, dividend levels, and 2024 financial statements of Song Be Rubber Joint Stock Company.

06. Organization structure:

List of subsidiaries: None.

List of joint ventures: None.

List of affiliates: None.

List of dependent entities without legal status and dependent accounting: Nghia Trung Farm (NT), Loc Thanh Farm (LT), Bu Dop Farm (BD), Rubber Processing Factory (NM), Quality Management Department (CL).

07. Statement on comparability of information on financial statements:

Information on the Financial Statements is compared this period with the same period last year.

II. Accounting period, currency used in accounting

01. Annual accounting period: Begins on January 1 and ends on December 31 then.

02. Currency used in accounting: VND.

III. Applicable accounting standards and policies

01. Applicable accounting policies:

Vietnamese corporate accounting policies issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and the regulations and guidelines of the Ministry of Finance.

02. Declaration on compliance with accounting standards and accounting policies

Preparation of and presentation of financial statements in accordance with the provisions of Vietnamese accounting standards, documents guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance and the applicable accounting policies that the company is applying.

03. Applicable accounting form: General journal - computerized accounting program according to regulations.

IV. Applicable accounting policies (on going concern basis)

01. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong: None

02. Types of exchange rates applied in accounting: None.

03. NPrinciples for determining the actual interest rate used to discount cash flows:

Interest rates applied to loans that the Company is borrowing from commercial banks.

04. Principles of recognition of cash and cash equivalents:

Cash and cash equivalents include cash in hand, bank deposits, current investments with a recovery or maturity of no more than three months, with high liquidity, easily convertible into a specified amount of cash and without significant risk during the conversion process.

Method of converting other currencies into the currency used in accounting: Other currencies arising are converted into Vietnamese currency based on the buying rate of Agribank - Tan Thanh branch, Sacombank Chon Thanh branch at the time of the transaction.

05. Principles of recognition of financial investments:

Trading securities: None.

Held-to-maturity investments: Term deposits of less than three months; Term deposits of more than three months to less than one year; Term deposits of more than one year. Book value is historical cost. The basis for determining irrecoverable losses is the deposit contract. Re-evaluating the items that satisfy the definition of foreign currency-based monetary items.

Loans: None.

Investments in subsidiaries: None.

Investments in joint ventures: None.

Investments in affiliates: None.

Investments in other entities' capital instruments: Purchase of long-term bonds from Agribank with value of VND 22 billion with a term of 8 years; the principal of the bond is paid in the 8th year; the bond interest is paid annually with an interest rate equal to the reference interest rate of Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank plus a margin of 1.2%->1.3%/year.

Accounting methods for other transactions related to financial investments: None.

06. Principles of recognition of receivables:

Follow-up in detailed for each receivable.

Classification of receivables: Trade receivables; Other receivables; Inter-company advances receivables.

Follow-up in detailed by original term, remaining term at the reporting time, by original currency and by each receivable.

Re-evaluate amounts that satisfy the definition of foreign currency items: None.

Record receivables not exceeding the recoverable value.

Method of setting up provision for doubtful debts: The provision was made in accordance with the regulations of the Ministry of Finance.

07. Principles of inventory recognition:

Principles of inventory recognition: Finished rubber latex products in stock are recorded at historical cost.

Method of calculating inventory value: The value of finished rubber latex products in stock is calculated by the first-in, first-out method. The value of raw materials, fuels, and materials is calculated by the first-in, first-out method.

Method of inventory accounting: Perpetual inventory.

Method of setting up provision for impairment of inventory: None.

08. Principles of recognition of and depreciation of non-current assets, lease assets and investment properties:

Principles of accounting tangible non-current assets.

Principles of accounting expenses arising after initial recognition (upgrade, renovation, maintenance and repair costs) are recorded in production and business expenses.

Depreciation of non-current fixed assets by the straight-line method, depreciation period as determined under the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance: Dynamic machinery and equipment (group A) from 6 to 15 years; working machinery, equipment (group B) from 6 to 15 years; Equipment and means of transport (group D) from 6 to 10 years; Management tools (group E) from 3 to 8 years; Buildings and structures (group G) from 6 to 25 years.

Depreciation of rubber plantations was implemented according to Official Dispatch No. 1937/BTC-TCDN dated February 9, 2010 of the Ministry of Finance and Decision No. 221/QD-CSVN dated April 27, 2010 of the Vietnam Rubber Industry Group on promulgating the adjustment of depreciation of rubber plantations according to the 20-year exploitation cycle: Year 01 = 2.5%; Year 02 = 2.8%; Year 03 = 3.5%; Year 04 = 4.4%; Year 05 = 4.8%; Year 06 = 5.4%; Year 07 = 5.4%; Year 08 = 5.1%; Year 09 = 5.1%; Year 10 = 5.0%; Year 11 = 7.0%; Year 12 = 6.6%; Year 13 = 6.2%; Year 14 = 5.9%; Year 15 = 5.5%; Year 16 = 5.4%; Year 17 = 5.0%; Year 18 = 5.0%; Year 19 = 5.2% and Year 20 = 5.2% and it is deducted until the end.

Principles of recognition and depreciation of financial leased non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of intangible non-current assets: None.

Principles of recognition and depreciation of investment properties: None.

09. Accounting principles for business cooperation contracts (BCC):

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in planting high-tech banana tissue culture in cooperation with Dong Bac Development Trading and Service Company Limited. The BCC implementation period is 10 years from the date of signing the Contract on September 15, 2019. The Company used the assets of traffic infrastructure, yards, fences and an area of 269.91566 hectares at Nha Bich Farm to cooperate with Dong Bac Company to plant the tissue culture bananas in the form of joint investment without forming a new legal entity. Dong Bac Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) to invest in wood processing production with Quang Trung Wood Processing Production and Trading Joint Stock Company. The BCC implementation period is from January 1, 2023 to December 31, 2046. The Company used the transport infrastructure assets, factories, yards, fences, power lines and an area of 7.20377 hectares at the Tham Dat Factory (Binh Duong) to cooperate with Quang Trung Company to produce and process the wood in the form of joint investment without forming a new legal entity. Quang Trung Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit sharing at the end of each year of the parties.

The Company signed a Business Cooperation Contract (BCC) with Biomass CMC Company Limited. The BCC implementation period is from January 1, 2024 to December 31, 2033. The company used the assets: Nghia Trung chopsticks factory land from the entrance gate to the asphalt concrete yard with an area of 7,328.00m2; Entrance gate; Existing fence surrounding the land; Warehouse; Concrete yard; 06 dormitory rooms and toilets; 01 water well and 3-phase low-voltage power line system to cooperate with Biomass CMC Company to produce and supply firewood chips in the form of joint investment without forming a new legal entity. Biomass CMC Company was responsible for fully controlling the BCC, accounting books and reports, declaring and paying taxes. Every year, the Company is divided profits after corporate income tax according to the Minutes of confirmation of profit division at the end of each year of the parties.

10. Principles of accounting for deferred corporate income tax: None.

11. Principles of accounting for prepaid expenses:

Prepaid expenses: Reflect actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many periods or following accounting years.

Method and time of allocating prepaid expenses: Current prepaid expenses for tools and equipment for production and office are allocated for no more than 12 months; Non-current prepaid expenses for regular repairs of assets, machinery and equipment for production are allocated for no more than 24 months.

Method and time of allocating one-time prepaid land rent: according to the term of the Certificate of Land Use Rights.

Time method of allocating goodwill and business advantages when equitizing as prescribed by the Decree 140: 3 years.

Prepaid expenses are monitored in detailed by term.

12. Principles of accounting for liabilities:

Classification of liabilities: Current liabilities from one year or less. Non-Current liabilities from one year or more.

Follow-up liabilities by each liability, original term, remaining term at the time of reporting in original currency.

Re-evaluate liabilities to meet the definition of foreign currency items.

Recognize liabilities which are not lower than payment obligations.

Make provisions for payables: None.

13. Principles of recognition of loans and financial lease liabilities: None.

14. Principles of recognition of and capitalization of borrowing costs:

Principles of recognition of borrowing costs: Borrowing costs related to production and business are recognized in production and business costs in the period when incurred; borrowing costs related to investment in construction or production of unfinished assets are recognized in the value of that asset.

The capitalization rate is used to determine the borrowing costs capitalized in the period.

15. Principles of recognition of payable expenses:

Be recognized in case of certainty that the expense has not yet spent in the period but estimated to be recognized in the production and business expenses in the period; this expense will be paid in the following

16. Principles and methods of recognition of provisions for payables: None

17. Principles of recognition of unrealized revenue: None

18. Principles of recognition of convertible bonds: None

19. Principles of recognition of equity:

Owner's capital was recognized on basis of o the actual capital contribution. share premium: None.

Convertible bond options: None.

Other shareholders' capital: was recognized according to the remaining value between the fair value of the assets that the Company receives from other organizations and individuals after deducting the tax payable related to these donated assets.

Principle of recognition of asset revaluation differences: None.

Principle of recognition of exchange rate differences: exchange rate differences were recognized when they actually occured during the period and exchange rate differences at the balance sheet date at the end of the period.

Principle of recognition of undistributed profits: undistributed profits are profits after corporate income tax. The principle of profit distribution was implemented according to Article 8 of Decree No. 53/2016/ND-CP dated June 13, 2016 of the Government; Article 18 Circular No. 28/2016/TT-BLDTBXH dated September 1, 2016 of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs; Article 73 of Decision No. 34/QD-CSSB-HDQT dated July 4, 2022 of the Board of Directors on the Articles of Association of Song Be Rubber Joint Stock Company.

20. Principles and methods of recognition of revenue and other income:

Revenue from sales of goods and provision of services: fully comply with the conditions for recognize the revenue prescribed in the accounting standard "Revenue and other income". The following methods were used to recognize the revenue: - Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer. - Right to manage the goods and own the goods or the right to control the goods ended. - Revenue can be determined relatively reliably. - Economic benefits have been received or will receive from the sales transaction. - The costs related to the sales transaction can be determined.

Construction contract revenue: Comply with the accounting standard "Construction contracts". Methods was used to recognize the construction contract revenue: was recognized according to the amount received and the amount temporarily confirmed by the project owners because the projects have not been accepted and settled: None.

Financial revenue was recorded when: there was the possibility of receiving economic benefits from that transaction; the revenue wass determined relatively reliably.

Other income: Non-operating income was recorded.

21. Principles and methods of recognition of revenue deductions:

Revenue deductions: None.

Comply with the accounting standard "Events after reporting period " to adjust revenue.

22. Principles and methods of recognition of cost of goods sold:

Ensure the principle of matching with revenue.

Ensure the principle of prudence, immediate recognization of costs exceeding the normal level of inventories.

Cost of goods sold deductions: None.

23. Principles and methods of recognition of financial expenses:

Interest expenses (including accrued expenses) and exchange rate differences of the reporting period: Fully recognized.

24. Principles and methods of recognition of sales expenses and administrative expenses:

Sales expenses and administrative expenses incurred during the period: Fully recognized.

Adjustments to reduce sales expenses and administrative expenses: None.

25. Principles and methods of recognition of current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:

Current corporate income tax expenses were determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current period: 20%.

Deferred corporate income tax expenses were determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rate. Current corporate income tax expenses were not offset against deferred corporate income tax expenses: None.

26. Other accounting principles and methods: None.

V. Additional information for items presented in the Balance Sheet (currency: VND)

01. Cash	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
Vietnamese currency	172.990.568	5.415.916.337
Non-term bank deposits	13.101.043.069	4.571.424.683
Bank deposits of 3 months or lessPlus	0	60.000.000.000
Total	**13.274.033.637**	**69.987.341.020**

02. Financial investments	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
a) Trading securities: None	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Total	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Held-to-maturity investments	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
b1) Current	**460.000.000.000**	**460.000.000.000**	**372.803.692.692**	**372.803.692.692**
Bank deposits of 6 months or less	270.000.000.000	270.000.000.000	281.183.363.925	281.183.363.925
Bank deposits of 12 months or less	190.000.000.000	190.000.000.000	91.620.328.767	91.620.328.767
Other investments	0	0	0	0
b2) Non-current	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
Agribank 8-year term bonds	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Bank deposits of 12 months or more	0	0	0	0
Other investments	0	0	0	0
Total	**482.000.000.000**	**482.000.000.000**	**394.803.692.692**	**394.803.692.692**

c) Capital contributions to other entities: None	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Total	**0**	**0**	**0**	**0**

d) Current receivables from loans to customers	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
Dong Bac Trading and Service Co., Ltd.	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000
Total	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

03. Trade receivables

	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Book value	Provision	Book value	Provision
a) Current trade receivables	**1.136.349.140**	**0**	**15.733.800.000**	**0**
Current trade receivables	1.136.349.140	0	15.733.800.000	0
Other receivables	*0*	*0*	*0*	*0*
Pham Toan Co., Ltd.	*1.136.349.140*	*0*	*0*	*0*
Phuong Hau Co., Ltd.	*0*	*0*	*0*	*0*
Agricultural Wood Co., Ltd. (Contract 29)	*0*	*0*	*15.200.000.000*	*0*
Agricultural Wood Co., Ltd.(Contract 30)	*0*	*0*	*533.800.000*	*0*
Prepayments to suppliers	0	0	0	0
b) Non-current trade receivables	**0**	**0**	**0**	**0**
Trade receivables	0	0	0	0
Prepayments to suppliers	0	0	0	0
Total	**1.136.349.140**	**0**	**15.733.800.000**	**0**

04. Other receivables

	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Book value	Provision	Book value	Provision
a) Current	**26.427.522.117**	**0**	**14.708.525.024**	**0**
Accrued interest of Bank deposits	6.248.909.595	0	3.652.296.014	0
Profit after corporate income tax of BCCs	13.796.205.000	0	9.097.470.000	0
Personal income tax, social insurance, health insurance, unemployment insurance of employees	0	0	1.100.000.000	0
Advances	6.382.407.522	0	858.759.010	0
b) Non-current	**5.000.000.000**	**0**	**5.000.000.000**	**0**
Capital contribution to BCCs of Dong Bac company	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
c) Provision for bad debts	**(2.729.241.000)**	**0**	**0**	**0**
Current provision for bad debts	(2.729.241.000)	0	0	0
Non-Current provision for bad debts	0	0	0	0
Total	**28.698.281.117**	**0**	**19.708.525.024**	**0**

05. Inventories

	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Raw materials and materials	0	0	0	0
Tools and equipment	0	0	0	0
Finished rubber products SVR3L	28.421.729.930	0	52.594.881.000	0
Total	**28.421.729.930**	**0**	**52.594.881.000**	**0**

06. Non-current unfinished assets

	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
a) Work in progress: None	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
Total	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Construction in progress	Beginging balance of year	Increase during year	Decrease during year	Closing balance of quarter II/2025
Infrastructure Development rubber garden of Bu Dop farm	2.481.242.331	381.717.936	0	2.862.960.267
Infrastructure Development hybrid acacia garden of Bu Dop farm	725.396.186	377.000.000	0	1.102.396.186
Infrastructure Development hybrid acacia and rubber garden of Loc Thanh	19.929.334.966	149.657.687	0	20.078.992.653
Infrastructure Development rubber garden of Nghia Trung farm	1.936.057.739	448.435.276	0	2.384.493.015
Infrastructure Development price ty garden of Nghia Trung farm	4.460.371.837	99.454.123	0	4.559.825.960
Infrastructure Development hybrid acacia garden of Nghia Trung farm	2.602.060.649	1.622.054.037	0	4.224.114.686
Construction in progress	0	0	0	0
Total	**32.134.463.708**	**3.078.319.059**	**0**	**35.212.782.767**

07. Increase and decrease of tangible non-current assets

Item	Buildings, structures	Plant, equipment	Means of transmission vehicles	Management equipment and tools	Perennial garden, animals for products	Total
a) Historical cost						
a1) Beginning balance	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	0	334.600.415.899	506.237.604.242
a2) Increase during the year	0	0	0	0	0	0
Purchase	0	0	0	0	0	0
Investment in construction completed during the year	0	0	0	0	0	0
Other increases during the year	0	0	0	0	0	0
a3) Decrease during the year	0	0	0	0	0	0
Disposal and transfer during the year (*)	0	0	0	0	0	0
Other decreases during the year (*)	0	0	0	0	0	0
a4) Closing balance	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	0	334.600.415.899	506.237.604.242
b) Accumulated depreciation						
b1) Beginning balance	74.149.818.796	21.885.618.854	14.790.693.452	0	100.190.458.760	211.016.589.862
b2) Increase during the year	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480	0	8.849.841.444	18.308.874.470
Depreciation during the year	6.655.926.006	2.067.813.540	735.293.480	0	8.849.841.444	18.308.874.470
Other increases during the year	0	0	0	0	0	0
b3) Decrease during the year	0	0	0	0	0	0
Disposal and transfer during the year (*)	0	0	0	0	0	0
Other decreases during the year (*)	0	0	0	0	0	0
b4) Closing balance	80.805.744.802	23.953.432.394	15.525.986.932	0	109.040.300.204	229.325.464.332
c) Carrying amount						
c1) At the beginning of the year	40.593.155.666	11.199.397.714	9.018.503.861	0	234.409.957.139	295.221.014.380
c2) At the end of the year	33.937.229.660	9.131.584.174	8.283.210.381	0	225.560.115.695	276.912.139.910

* Carrying amount at the end of the year of tangible non-current assets used as mortgage or pledge to secure loans: None.

* Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use: None.

* Historical cost of tangible non-current assets at the end of the year awaiting liquidation: None.

* Commitments to purchase and sell tangible non-current assets of significant value in the future: None.

* Other changes in tangible non-current assets: None.

08. Prepaid expenses	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	20.026.391	69.100.039
Tools and equipment for production and office	20.026.391	69.100.039
b) Non-current	150.144.612.758	151.987.638.268
One-time land rental payment of Bu Dop farm	149.275.488.811	151.180.511.485
Repair of assets, houses, machinery, equipment	869.123.947	807.126.783
Total	150.164.639.149	152.056.738.307

09. Other assets

	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	**0**	**0**
Deductible VAT	0	0
Taxes and Other amounts receivable from the State	0	0
Other Current assets	0	0
b) Non-current	**447.887.219**	**480.037.415**
Deferred income tax assets	447.887.219	480.037.415
Equipment, supplies, spare parts	0	0
Others	0	0
Total	**447.887.219**	**480.037.415**

10. Loans and financial lease debts

	Beginging balance of year		Increase during year	Decrease during year	Closing balance of quarter II/2025	
	Book value	Solvency amount			Book value	Solvency amount
a) Current loans of 12 months or less	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**	**0**
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
b) Non-current loans of 12 months or more	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Namabank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Agribank Tan Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Sacombank Chon Thanh Branch	0	0	0	0	0	0
Total	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**	**0**

11. Trade payables

	Closing balance of quarter II/2025		Beginging balance of year	
a) Current trade payables	**Book value**	**Solvency amount**	**Book value**	**Solvency amount**
Current trade payables	7.597.366.241	7.597.366.241	2.369.712.827	2.369.712.827
Current payables to others	*1.116.511.816*	*1.116.511.816*	*947.745.928*	*947.745.928*
Thanh Tuyen Trading and Service Co., Ltd.	*425.621.628*	*425.621.628*	*814.416.886*	*814.416.886*
Phuong Anh Produce Trading Service One Member Co., Ltd.	*3.841.391.823*	*3.841.391.823*	*0*	*0*
Hoa Truong Giang Co., Ltd.	*399.300.300*	*399.300.300*	*0*	*0*
Ho Viet Quan	*1.658.942.958*	*1.658.942.958*	*0*	*0*
Nguyen Hung Construction Investment Consulting One Member Co., Ltd.	*155.597.716*	*155.597.716*	*607.550.013*	*607.550.013*
Advances from customers	768.993.750	768.993.750	298.000.000	298.000.000
Current payables from other customers	*0*	*0*	*0*	*0*
Pham Toan One Member Co., Ltd.	*0*	*0*	*298.000.000*	*298.000.000*
Tan Trieu Rubber One Member Co., Ltd.	*768.993.750*	*768.993.750*	*0*	*0*
b) Non-current trade payables	**Book value**	**Solvency amount**	**Book value**	**Solvency amount**
Non-current trade payables	0	0	0	0
Non-current payables from other customers	*0*	*0*	*0*	*0*
Non-current payables from other customers	*0*	*0*	*0*	*0*
Non-current advances from customers	0	0	0	0
Total	**8.366.359.991**	**8.366.359.991**	**2.667.712.827**	**2.667.712.827**

12. Taxes and other payments to the state	Beginging balance of year		Amount paid during the year	Amount payable during the	Closing balance of quarter II/2025	
	Receivables	Payables			Receivables	Payables
Value added tax payable 5%	0	1.157.492.629	3.683.071.563	4.634.268.049	0	2.108.689.115
Value added tax payable 10%	0	0	0	0	0	0
Corporate income tax	0	9.234.902.757	9.234.902.757	5.271.335.484	0	5.271.335.484
Personal income tax	0	1.218.284.478	1.681.206.344	463.365.079	0	443.213
Resource tax	0	5.747.202	10.943.282	9.063.493	0	3.867.413
Real estate tax and land rent	0	1.889.156.763	0	5.994.933.207	0	7.884.089.970
State capital dividends paid to the budget	0	12.550.308.220	12.550.307.824	0	0	396
Fees, charges and other payables	0	3.370.921.291	72.217.421	72.217.421	0	3.370.921.291
Total	**0**	**29.426.813.340**	**27.232.649.191**	**16.445.182.733**	**0**	**18.639.346.882**

13. Accrued expenses	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	**10.583.302.398**	**41.446.728.852**
Salaries payable to employees	6.097.402.398	24.249.744.407
Fuel allowance for employees	2.352.480.000	2.513.680.000
Vehicle depreciation allowance for employees	1.176.240.000	1.256.840.000
Telephone allowance other expenses for employees	352.872.000	377.052.000
Meal allowance between shifts for employees	529.308.000	565.578.000
Production bonus annual bonus other bonuses	0	12.358.834.445
Wages payable to laborers hired for contract work outside	0	0
Accrued expenses of loan interest	0	0
Accrued expenses of other items	75.000.000	125.000.000
b) Non-current	**0**	**0**
Total	**10.583.302.398**	**41.446.728.852**

14. Other payables	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	**3.560.929.163**	**6.777.598.908**
Union fees, social insurance, health insurance and unemployment insurance	97.544.556	0
Deposits for bidding for contracts to purchase and sell materials and goods	2.484.252.066	5.627.972.298
Fund for natural disaster prevention, personal insurance	0	0
Dividends paid to individual investors	170.572.541	341.066.610
Remuneration for members of the Board of Directors, Supervisory Board	688.560.000	688.560.000
Fund for natural disaster prevention, personal insurance	0	0
Deposits	120.000.000	120.000.000
b) Non-current	**0**	**0**
	0	0
Total	**3.560.929.163**	**6.777.598.908**

15. Unrealized revenue	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	**250.000.000**	**0**
Current Unrealized revenue	250.000.000	0
b) Non-current	**0**	**0**
Non-current Unrealized revenue	0	0
Total	**250.000.000**	**0**

16. Issued bonds: None

17. Preferred shares classified as liabilities: None

18. Reserves

	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
a) Current	**2.260.436.095**	**2.400.187.075**
Provisions for one-time severance pay to employees	2.260.436.095	2.400.187.075
b) Non-current	**0**	**0**
Provisions for one-time severance pay to employees	0	0
Total	**2.260.436.095**	**2.400.187.075**

19. Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities

a) Deferred income tax assets	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
Total	**0**	**0**

b) Deferred income tax liabilities	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
Total	**0**	**0**

20. Equity

a) Reconciliation of changes in equity

Item	Items of equity					
	Shareholders' equity	Share premium, Bond options and Other shareholders' capital	Asset revaluation difference, Exchange rate difference	Undistributed profit after tax	Development investment fund, Other remaining items	Total
a1) Opening balance of previous year	813.961.920.000	**0**	**0**	**0**	**0**	813.961.920.000
Profit in previous year	0	0	0	0	0	**0**
Other increases in previous year	0	0	0	0	0	**0**
Loss in previous year	0	0	0	(5.992.526.992)	0	**(5.992.526.992)**
Other decreases in previous year	0	0	0	0	0	**0**
a2) Opening balance of current year	813.961.920.000	**0**	**0**	**0**	**0**	813.961.920.000
Profit in current year	0	0	0	26.578.460.298	0	**26.578.460.298**
Other increases in currentyear	0	0	0	0	0	**0**
Loss in this year	0	0	0	0	0	**0**
Other decreases in current year	0	0	0	0	0	**0**
a3) Closing balance of current year	813.961.920.000	**0**	**0**	26.578.460.298	**0**	840.540.380.298

b) Details of owner's capital contribution

	Closing balance of quarter II/2025			Beginging balance of year		
Shareholders' investment capital	Contributed capital	Number of shares	Shareholding ratio	Contributed capital	Number of shares	Shareholding ratio
State capital	*792.426.960.000*	*79.242.696*	*97,35%*	*792.426.960.000*	*79.242.696*	*97,35%*
Investor capital	*21.534.960.000*	*2.153.496*	*2,65%*	*21.534.960.000*	*2.153.496*	*2,65%*
Total	813.961.920.000	**81.396.192**	**100,00%**	813.961.920.000	**81.396.192**	**100,00%**

c) Capital transactions with shareholders and dividend and profit distribution	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Shareholders' investment capital	813.961.920.000	813.961.920.000
Capital contribution at the beginning of the year	*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
Capital contribution increased during the year	*0*	*0*
Capital contribution decreased during the year	*0*	*0*
Capital contribution at the end of the year	*813.961.920.000*	*813.961.920.000*
Distributed dividends, profits	0	0

d) Shares	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
Number of shares registered for issuance	81.396.192	81.396.192
Number of shares sold to the public	81.396.192	81.396.192
Number of shares repurchased (treasury shares)	0	0
Number of outstanding shares	81.396.192	81.396.192
Par value of outstanding shares	10.000	10.000

e) Dividends	Closing balance of quarter II/2025	Beginging balance of year
Dividends declared and paid during the year	12.720.801.893	17.861.989.460
Dividends declared after the end of the accounting period	0	0

f) Funds	Beginging balance of year		Value incurred during the year		Closing balance of quarter II/2025	
	Debt	Credit	Debt	Credit	Debt	Credit
Employee reward fund	0	84.898.979.422	3.145.590.178	0	0	81.753.389.244
Employee welfare fund	0	60.331.220.341	10.826.854.324	0	0	49.504.366.017
Company manager reward fund	0	809.332.781	0	0	0	809.332.781
Development investment fund	0	0	0	0	0	0
Corporate arrangement support fund	0	0	0	0	0	0
Other funds belonging to shareholders' equity	0	0	0	0	0	0
Total	**0**	**146.039.532.544**	**13.972.444.502**	**0**	**0**	**132.067.088.042**

21. Asset revaluation difference: None

22. Exchange rate difference: None

23. Funding source: None

24.Off-balance-sheet items

a) Outsourced assets: None.

b) Assets held in trust: None.

c) Foreign currencies of all kinds: None.

d) Precious metals and gemstones: None.

e) Bad debts settled: Details of the value (in original currency and VND) of bad debts settled within 10 years from the date of settlement by each item and reason for writing off bad debts from accounting books: None.

VI. Additional information for items presented in the Income Statement (currency: VND)

01. Revenue from sales of goods and provision of services

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Revenue from sales of rubber latex	119.850.992.422	75.429.749.610
Revenue from large-scale rubber latex SVR3L	*102.860.036.500*	*52.991.028.740*
Revenue from small-scale rubber latex SVR3L	*7.499.463.500*	*15.157.078.260*
Revenue from mixed rubber latex and water	*9.491.492.422*	*7.281.642.610*
Revenue from rubber latex purchased from outside SVR3L	*0*	*0*
Revenue from provision of services	0	0
Other revenue	0	0
Total	**119.850.992.422**	**75.429.749.610**

02. Revenue deductions

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Total	**0**	**0**

03. Cost of goods sold

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Cost of latex	90.679.982.368	78.273.715.742
Cost of large-scale rubber latex SVR3L	*76.874.065.108*	*55.734.184.807*
Cost of small-scale rubber latex SVR3L	*7.183.171.960*	*14.026.720.391*
Cost of mixed and liquid rubber latex	*6.622.745.300*	*8.512.810.544*
Cost of rubber latex purchased from outside SVR3L	*0*	*0*
Cost of service provision	0	0
Other costs	0	0
Total	**90.679.982.368**	**78.273.715.742**

04. Financial revenue

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Interest income from deposits and loans	10.071.352.766	8.157.877.079
Revenue from business cooperation contracts (BCC)	5.448.735.000	4.998.735.000
Total	**15.520.087.766**	**13.156.612.079**

05. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Interest expenses from loans	9.369.863	0
Expenses from business cooperation contracts (BCC)	2.861.285.361	2.287.809.651
Total	**2.870.655.224**	**2.287.809.651**

06. Other operating income

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Other operating income	0	1.604.990.000
Proceed from disposal of assets	97.592.500	126.754.182
Total	**97.592.500**	**1.731.744.182**

07. Other operating expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Other operating expenses	0	42.841.000
Expenses from disposal of assets	63.217.421	28.732.987
Expenses not subject to corporate income tax	60.910.000	5.150.533.615
Total	**124.127.421**	**5.222.107.602**

08. Selling expenses and adminstrative expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
a) Selling expenses	66.465.000	43.881.810
Selling expenses of purchased services	*36.750.000*	*11.725.000*
Other cash sales expenses	*29.715.000*	*32.156.810*
b) Adminstrative expenses	9.845.496.697	10.464.945.729
Management board	*3.977.591.148*	*4.319.820.947*
Management materials	*130.598.509*	*156.816.492*
Office supplies	*295.852.122*	*229.117.379*
Depreciation of fixed assets	*322.173.036*	*243.517.128*
Taxes, fees and charges	*225.917.903*	*254.238.934*
Provision for doubtful debts	*2.750.241.000*	*2.729.241.000*
Purchased services	*493.650.386*	*419.601.701*
Other cash expenses	*1.649.472.593*	*2.112.592.148*
Total	**9.911.961.697**	**10.508.827.539**

09. Work in progress by factor

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Direct material cost	15.058.901.315	13.594.852.117
Labor cost	29.538.537.400	47.213.384.190
Fixed asset depreciation cost	18.308.874.470	17.777.189.124
Outsourced service cost	12.818.865.224	11.664.061.390
Other cash costs	1.679.187.593	2.144.748.958
Total	**77.404.366.002**	**92.394.235.779**
Account 621-Direct material cost	15.058.901.315	13.594.852.117
Account 622-Direct labor cost	25.560.946.252	42.893.563.243
Account 627-General production cost	26.872.556.738	25.396.992.880
Account 641-Selling expenses	66.465.000	43.881.810
Account 642-Administrative expenses	9.845.496.697	10.464.945.729
Total	**77.404.366.002**	**92.394.235.779**

10. Current corporate income tax expense

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
(1) Total accounting profit before corporate income tax	31.881.945.978	(5.974.354.663)
(2) Adjustments to increase or decrease profit to determine taxable profit	(5.525.268.559)	(5.061.059.213)
(i) Adjustments to increase profit	84.217.421	45.940.487
Expenses not deducted from corporate income tax	*63.217.421*	*28.537.433*
Provision for severance allowances set aside	*21.000.000*	*17.403.054*
Other adjustments to increase profit	*0*	*0*
(ii) Adjustments to decrease profit	(5.609.485.980)	(5.106.999.700)
Dividends distributed after corporate income tax under BCCs	*(5.448.735.000)*	*(4.998.735.000)*
Provision for severance allowances paid	*(160.750.980)*	*(108.264.700)*
Other adjustments to decrease profit	*0*	*0*
(3) Income subject to corporate income tax	26.356.677.419	(11.035.413.876)
(4) Current corporate income tax rate	20%	20%
(5) Current corporate income tax expense	**5.271.335.484**	**0**

11. Deferred corporate income tax expense

	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences (severance pay)	32.150.196	18.172.329
Total	**32.150.196**	**18.172.329**

12. Distribution of profit after corporate income tax	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Profit after corporate income tax	**26.578.460.298**	**(5.992.526.992)**
(1) Deduction to the company's employee bonus fund	0	0
(2) Deduction to the company's employee welfare fund	0	0
(3) Deduction to the company's manager bonus fund	0	0
(4) Payment of State capital dividends to the budget	0	0
(5) Payment of investor capital dividends	0	0
(6) Average charter capital during the year	813.961.920.000	813.961.920.000
(7) Average common shares in circulation during the year (share)	81.396.192	81.396.192
(8) Basic earnings per share during the year (VND/share)	327,00	(74,00)
(9) Diluted earnings per share during the year (VND/share)	327,00	(74,00)

VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement (currency: VND)

01. Non-cash transactions affecting the Cash Flow Statement in the future: None

02. Amounts held by the enterprise but not used: None

03. Actual loan amount received during the year	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Proceeds from borrowings under normal debt acknowledgment notes	10.000.000.000	0
Total	**10.000.000.000**	**0**

04. Actually paid principal during the year	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Actually paid principal under normal debt acknowledgment notes	10.000.000.000	0
Total	**10.000.000.000**	**0**

VIII. Other information (currency: VND)

01. Contingent liabilities, commitments and other financial information: None

02. Events occurring after the end of the annual accounting period: None

03. Information about related parties	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2025	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter II/2024
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	594.000.000	508.000.000
Bonus of the Board of Directors and Executive Board:	858.000.000	581.000.000
Remuneration of the Board of Directors and Executive Board:	282.000.000	239.000.000
Remuneration of the Supervisory Board:	0	0
Bonus of the Supervisory Board:	0	0
Remuneration of the Supervisory Board:	0	24.000.000
Total	**1.734.000.000**	**1.352.000.000**

04. Presentation of assets, revenue and business performance by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of accounting standard No. 28 "Segment reporting" (1): None.

05. Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years): None.

06. Information on going concern basis: The Company's operations are continuous from January 1 to December 31 each year.

07. Other information (3): None.

July 18, 2025

Preparer	Chief Accountant	General Director
Huỳnh Quang Vĩnh	Huỳnh Quang Vĩnh	Nguyễn Đông Dần